

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50,738,829,805	43,161,575,700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,826,696,511	5,340,300,589
1. Tiền	111	V.01	1,826,696,511	5,340,300,589
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		495,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	495,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,264,439,082	33,830,751,713
1. Phải thu khách hàng	131		18,415,899,476	13,348,066,361
2. Trả trước cho người bán	132		23,898,315,594	17,239,027,900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		425,347,681	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,524,876,331	3,243,657,452
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		985,841,278	262,117,920
1. Hàng tồn kho	141	V.04	985,841,278	262,117,920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,166,852,934	3,728,405,478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85,422,159	57,305,100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		537,928,932	1,901,765,910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,444,806	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,542,057,037	1,769,334,468
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221,873,259,316	122,192,047,546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		163,271,972,590	90,594,020,443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	130,361,655,373	45,939,953,903
- Nguyên giá	222		169,374,948,030	76,456,275,442
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,013,292,657)	(30,516,321,539)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32,667,372,617	6,781,994,310
- Nguyên giá	228		34,417,854,326	7,990,036,144
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,750,481,709)	(1,208,041,834)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	242,944,600	37,872,072,230
III Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,304,000,000	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		2,304,000,000	
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		56,297,286,726	31,598,027,103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	55,997,499,353	31,467,262,211
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		299,787,373	130,764,892
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		272,612,089,121	165,353,623,246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		119,420,256,800	18,746,363,447
I. Nợ ngắn hạn	310		37,834,073,096	6,673,903,870
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11,969,752,813	-
2. Phải trả người bán	312		17,529,274,684	1,292,778,300
3. Người mua trả tiền trước	313		25,093,025	16,280,295
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,475,088,976	1,726,045,046
5. Phải trả người lao động	315		2,877,811,561	1,508,097,741
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,884,826	441,688,389
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	841,219,845	267,228,174
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,112,947,366	1,421,785,925
II. Nợ dài hạn	330		81,586,183,704	12,072,459,577
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	331	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	81,548,891,008	12,027,132,031
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		37,292,696	45,327,546
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153,191,832,321	146,607,259,799
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	153,191,832,321	146,607,259,799
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,480,000,000	114,480,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(74,000,000)	(59,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,546,952,146	5,546,952,146
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,722,282,579	3,722,282,579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		413,224	413,224
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29,516,184,372	22,916,611,850
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		272,612,089,121	165,353,623,246

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24.		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
_Ngoại tệ USD		11,172.84	200,088.98
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

Vương Đình Khoát



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý IV Năm 2011*

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		22,676,480,151	24,201,284,668	109,887,610,052	67,055,865,539
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.1	22,676,480,151	24,201,284,668	109,887,610,052	67,055,865,539
4.	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	11,466,877,804	9,766,673,837	53,941,891,325	28,395,780,722
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,209,602,347	14,434,610,831	55,945,718,727	38,660,084,817
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	371,862,523	49,408,652	4,229,610,447	152,333,910
7.	Chi phí tài chính	22	VII.4	4,974,512,452	7,875,000	5,590,402,620	137,800,000
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2,871,241,999</i>	<i>7,875,000</i>	<i>3,221,974,194</i>	<i>137,800,000</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		1,038,976,985	2,212,119,968	13,351,262,825	4,504,723,229
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,336,109,574	1,554,408,047	6,150,341,264	5,765,023,350
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,231,865,859	10,709,616,468	35,083,322,465	28,404,872,148
11.	Thu nhập khác	31		3,527,304	83,519,500	11,527,304	294,649,396
12.	Chi phí khác	32		7,144,452	93,416,268	111,959,419	454,480,939
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3,617,148)	(9,896,768)	(100,432,115)	(159,831,543)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,228,248,711	10,699,719,700	34,982,890,350	28,245,040,605
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.15	(1,155,282,937)	1,409,350,514	2,448,802,325	3,165,882,605
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,383,531,648	9,290,369,186	32,534,088,025	25,079,158,000
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		471	812	2,843	2,294

Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Minh

Nguyễn Đức Đoàn

Vương Đình Khoát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	V.12	34,982,890,350	28,245,040,605
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	9,039,410,993	5,450,810,007
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			1,434,359
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3,221,974,194	129,925,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47,244,275,537	33,827,209,971
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,844,017,766)	(7,044,284,478)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(723,723,358)	(171,665,079)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		18,433,337,633	1,428,506,085
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(24,558,354,201)	4,605,912,565
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4	(3,221,974,194)	(129,925,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,962,864,568)	(2,162,095,754)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,964,975,942	207,700,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,125,258,920)	(3,195,322,804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,206,396,105	27,366,035,506
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(83,432,514,564)	(23,813,154,660)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			207,172,414
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,440,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,440,000,000	1,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,304,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		415,843,591	68,047,162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85,320,670,973)	(22,337,935,084)

CÔNG TY CP CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

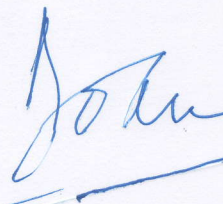
Báo cáo tài chính Quý IV năm 2011

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.17		28,080,000,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(59,000,000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.13,16	94,552,784,992	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13,16	(13,061,273,202)	(1,200,000,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,890,841,000)	(21,561,101,875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		58,600,670,790	5,259,898,125
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50		(3,513,604,078)	10,287,998,547
Tiền và tương đương tiền đầu năm		60	V.1	5,340,300,589	4,320,902,392
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm		70	V.1	1,826,696,511	14,608,900,939

Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2012


Trần Ngọc Minh
 Người lập biểu


Nguyễn Đắc Đoàn
 Kế toán trưởng


Vương Đình Khoát
 Tổng Giám đốc


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các loại dụng cụ y tế;
- Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh;
- Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm;
- Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm tài chính chưa phát sinh tại Công ty là: đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng (20 năm)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí mua nguồn xạ;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Các chi phí khác.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIỀU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2011 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	445,147,557	593,749,548
- Tiền gửi ngân hàng	1,381,548,954	4,746,551,041
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	1,826,696,511	5,340,300,589
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	-	-
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	2,524,876,331	3,243,657,452
Tổng cộng	2,524,876,331	3,243,657,452
04 - Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	138,065,591	124,250,000
- Công cụ, dụng cụ	837,023,890	137,867,920
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	10,751,797	
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		-
- Hàng hóa kho bao thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	985,841,278	262,117,920
(*) Chi phí dở dang liên quan đến xuất khẩu thanh long sẽ được phân bổ khi có thành phẩm xuất bán	-	-
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế nhập khẩu nộp thừa	1,444,806	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	-	-
Tổng cộng	1,444,806	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	36,854,442,636	36,435,335,253	2,732,181,761	434,315,792	-	76,456,275,442
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	44,050,230,337	42,548,820,166	5,597,979,971	521,642,114	-	92,718,672,588
- Tăng khác	-	-	200,000,000	-	-	200,000,000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	80,904,672,973	78,984,155,419	8,530,161,732	955,957,906	-	169,374,948,030
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10,628,974,698	18,632,051,229	965,023,802	290,271,810	-	30,516,321,539
- Khấu hao trong năm	2,932,467,893	4,942,725,544	540,816,105	80,961,576	-	8,496,971,118
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13,561,442,591	23,574,776,773	1,505,839,907	371,233,386	-	39,013,292,657
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	26,225,467,938	17,803,284,024	1,767,157,959	144,043,982	-	45,939,953,903
2. Tại ngày cuối năm	67,343,230,382	55,409,378,646	7,024,321,825	584,724,520	-	130,361,655,373

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	7,936,036,144	-	-	-	54,000,000	7,990,036,144
- Mua trong năm	26,325,000,000	-	-	-	102,818,182	26,427,818,182
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	34,261,036,144	-	-	-	156,818,182	34,417,854,326
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,184,332,157	-	-	-	23,709,677	1,208,041,834
- Khấu hao trong năm	528,426,807	-	-	-	14,013,068	542,439,875
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,712,758,964	-	-	-	37,722,745	1,750,481,709
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	6,751,703,987	-	-	-	30,290,323	6,781,994,310
- Tại ngày cuối năm	32,548,277,180	-	-	-	119,095,437	32,667,372,617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2011	01/01/2011
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	242,944,600	37,872,072,230
Tổng cộng	242,944,600	37,872,072,230
 14- Chi phí trả trước dài hạn	 31/12/2011	 01/01/2011
- Nguồn xạ tại An Phú Bình Dương	25,442,726,388	28,945,334,503
- Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây	1,289,267,504	1,933,901,252
- Chi phí mua thanh long Chiếu xạ	-	25,107,178
- Chi phí sửa chữa xe Grown, Fork Lift, Accord	265,420,547	194,618,769
- Chi phí sửa chữa nhà ăn, nhà vệ sinh	37,151,145	112,160,075
- Chi phí sửa chữa cửa kho lạnh	-	33,333,328
- Tiền thuê đất	14,546,833	16,971,301
- Palet cho kho lạnh	40,541,655	-
- Máy vi tính, Máy in, bảng hiệu, tủ mát	91,014,008	119,428,021
- Sửa chữa hệ thống chiếu xạ	88,760,264	9,264,937
- Dây băng tải, hệ thống loại dummy	-	77,142,847
- Chi phí quản lý xây dựng dự án APBM	1,700,294,227	-
- Nguồn xạ tại an Phú Bình Minh	27,027,776,782	-
Tổng cộng	55,997,499,353	31,467,262,211
	-	-

(*) Là nguồn năng lượng tiêu hao trong quá trình chiếu xạ khử trùng được xuất dùng một lần và sử dụng trong nhiều năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn (*)	11,969,752,813	-
Trong đó :		
+ Ngân hàng Navibank	1,555,752,813	
+ Ngân hàng Shinhanvina	10,414,000,000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	11,969,752,813	-
16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,123,589,873	1,637,652,116
- Thuế thu nhập cá nhân	302,833,910	70,545,640
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	48,665,193	17,847,290
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	2,475,088,976	1,726,045,046
17 - Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí vận chuyển thanh long		371,688,389
- Phí dịch vụ tư vấn niêm yết		70,000,000
- Trích trước chi phí tem trái thanh long	2,884,826	
- Trích trước chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu		
- Chi phí phải trả khác		
Tổng cộng	2,884,826	441,688,389
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	125,674,688	88,749,817
- Bảo hiểm xã hội	341,818,730	-
- Bảo hiểm y tế	70,787,931	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	31,190,559	-
- Phải trả cổ tức năm 2009		56,395,625
- Thù lao hội đồng quản trị		36,500,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	271,747,937	85,582,732
Tổng cộng	841,219,845	267,228,174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

20 - Vay và nợ dài hạn		31/12/2011	01/01/2011
a. Vay dài hạn			
- Ngân hàng TMCP Nam Việt (*)		81,548,891,008	12,027,132,031
		81,548,891,008	12,027,132,031
(*)	Trong đó		
	+ Khoản vay tiền đồng	33,934,913,034	
	+ Khoản vay tiền USD (2.282.936 USD)	45,546,595,104	
	+ Chênh lệch tỷ giá	2,067,382,870	
	Cộng :	81,548,891,008	
b. Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
	Tổng cộng	81,548,891,008	12,027,132,031
- Các khoản nợ thuê tài chính		-	-

	31/12/2011			01/01/2011		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2011	01/01/2011
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	86,400,000,000	-	8,899,432	1,669,082,270	3,722,282,579	192,413,224	25,477,869,876	117,470,547,381
- Tăng vốn trong năm trước	28,080,000,000	(59,000,000)	-	-	-	-	-	28,021,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	25,099,769,850	25,099,769,850
- Tăng khác	-	-	-	3,877,869,876	-	-	-	3,877,869,876
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(27,661,027,876)	(27,661,027,876)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(8,899,432)	-	-	(192,000,000)	-	(200,899,432)
Số dư cuối năm trước	114,480,000,000	(59,000,000)	-	5,546,952,146	3,722,282,579	413,224	22,916,611,850	146,607,259,799
Số dư đầu năm nay								
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	32,534,088,025	32,534,088,025
- Tăng khác	-	(15,000,000)	-	-	-	-	-	(15,000,000)
- Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(22,896,000,000)	(22,896,000,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(2,602,727,041)	(2,602,727,041)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(435,788,462)	(435,788,462)
Số dư cuối năm nay	114,480,000,000	(74,000,000)	-	5,546,952,146	3,722,282,579	413,224	29,516,184,372	153,191,832,321

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	114,480,000,000	114,480,000,000
Cộng	114,480,000,000	114,480,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ 7,400

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	114,480,000,000	86,400,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		28,080,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	114,480,000,000	114,480,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		21,600,000,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Năm nay	Năm trước
-	-

đ. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,448,000	11,448,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	7,400	5,900
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,442,100	11,448,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,442,100	11,448,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10,000 10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5,546,952,146	5,546,952,146
- Quỹ dự phòng tài chính	3,722,282,579	3,722,282,579
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	413,224	413,224
Cộng	9,269,647,949	9,269,647,949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2011	Năm 2010
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	22,676,480,151	24,201,284,668	109,887,610,052	67,055,865,539
Trong đó:				
- Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	369,235,254	530,072,000	2,052,907,521	2,795,497,237
- Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	13,687,477,938	15,366,140,591	60,899,668,880	52,549,735,825
- Doanh thu dịch vụ bốc xếp	426,789,375	633,090,022	1,869,173,331	1,929,950,962
- Doanh thu xuất khẩu thanh long (*)	2,192,977,584	7,650,542,055	39,058,160,320	9,486,410,515
- Doanh thu cho thuê tài sản	6,000,000,000		6,000,000,000	
+ Doanh thu khác		21,440,000	7,700,000	294,271,000

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2011	Năm 2010
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	22,676,480,151	24,201,284,668	109,887,610,052	67,055,865,539

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2011	Năm 2010
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1,131,303,766	4,173,840,699	25,621,273,041	4,848,272,240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10,346,325,835	5,592,833,138	28,331,370,081	23,547,508,482
Tổng cộng	11,477,629,601	9,766,673,837	53,952,643,122	28,395,780,722
	10,751,797	-	10,751,797	-

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,415,763	14,345,444	415,843,591	82,392,606
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	357,446,760	35,063,208	3,813,766,856	69,941,304
Tổng cộng	371,862,523	49,408,652	4,229,610,447	152,333,910
	-	-	-	-

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền vay	2,871,241,999	7,875,000	3,221,974,194	137,800,000
- Chi phí tài chính khác (chênh lệch tỷ giá)	2,103,270,453	-	2,368,428,426	-
Tổng cộng	4,974,512,452	7,875,000	5,590,402,620	137,800,000
	-	-	-	-

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1,155,282,937)	1,409,350,514	2,448,802,325	3,165,882,605
Tổng cộng	(1,155,282,937)	1,409,350,514	2,448,802,325	3,165,882,605
	-	-	-	-

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Tổng cộng

34 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2011	Năm 2010
	22,708,362,933	9,885,856,177
	11,971,263,661	8,944,087,480
	9,039,410,993	7,263,636,423
	17,233,696,521	6,082,067,028
	8,103,342,027	6,334,239,574
	69,056,076,135	38,509,886,682

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2011	Năm 2010
	32,534,088,025	25,079,158,000

Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
6,210,776,546	4,361,245,282
7,262,320,416	2,906,144,813
5,392,811,811	1,812,826,416
5,973,449,605	2,953,748,234
3,347,904,097	1,342,442,288
28,187,262,475	13,376,407,033

Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
5,383,531,648	9,290,369,186

8,640,000	11,440,600	8,640,000
1,075	2,844	2,903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Trong quý tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Minh

Nguyễn Đắc Đoàn

Vương Đình Khoát

